

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng
ngành Kế hoạch và Đầu tư**

Căn cứ Luật thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Kế hoạch và Đầu tư như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Kế hoạch và Đầu tư bao gồm: Đối tượng, phạm vi, nguyên tắc, tiêu chuẩn khen thưởng; hình thức, nội dung tổ chức phong trào thi đua; thẩm quyền quyết định, trao tặng; thủ tục đề nghị xét khen thưởng; thẩm quyền thành lập, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng; Hội đồng sáng kiến các cấp; quỹ thi đua, khen thưởng và xử lý các vi phạm về thi đua, khen thưởng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng thi đua

Tập thể, cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có hợp đồng lao động từ một năm trở lên được đóng bảo hiểm xã hội đang công tác tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư (sau đây viết tắt là Bộ), Sở Kế hoạch và Đầu tư (sau đây viết tắt là Sở), Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế (sau đây viết tắt là Ban Quản lý).

2. Đối tượng khen thưởng

a) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tập thể, cá nhân có nhiều thành tích đóng góp trong sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 3. Mục tiêu, nguyên tắc thi đua, khen thưởng

1. Mục tiêu thi đua thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng năm 2013.

2. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 07/2014/TT-BNV ngày 29/8/2014 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng, Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ và Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng năm 2013 (sau đây viết tắt là Thông tư số 07/2014/TT-BNV).

Chương II

DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG, NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP BÌNH XÉT

Mục 1

PHONG TRÀO THI ĐUA, DANH HIỆU THI ĐUA

Điều 4. Hình thức, nội dung tổ chức phong trào thi đua

1. Hình thức, nội dung tổ chức phong trào thi đua thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 07/2014/TT-BNV.

2. Khi tổ chức các phong trào thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt), các đơn vị trong Ngành xây dựng kế hoạch, báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ.

Điều 5. Tổ chức, hoạt động khởi thi đua

1. Khởi thi đua được tổ chức, phân chia trên cơ sở lựa chọn các đơn vị trong Ngành có chức năng, nhiệm vụ tương đồng hoặc gần về mặt địa lý để đảm

bảo tính hợp lý trong hoạt động thi đua và bình xét khen thưởng. Khối thi đua ngành Kế hoạch và Đầu tư được phân chia như sau:

- a) Các đơn vị thuộc Bộ gồm 04 khối (phụ lục số 3);
- b) Các Sở gồm 09 khối (phụ lục số 4);
- c) Các Ban Quản lý gồm 09 khối (phụ lục số 5);
- d) Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê gồm 04 khối (phụ lục số 6);
- đ) Các Cục Thống kê gồm 10 khối (phụ lục số 7).

2. Hoạt động của khối thi đua

a) Hàng năm, tổ chức ký giao ước thi đua; xây dựng các tiêu chí thi đua cụ thể; bầu khối trưởng, khối phó; bình chọn, suy tôn các đơn vị tiêu biểu đề nghị khen thưởng;

b) Trưởng khối thi đua chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động của khối; chủ trì, phối hợp tổ chức sơ kết, tổng kết phong trào thi đua; trao đổi kinh nghiệm, tuyên truyền, phổ biến các mô hình mới, các điển hình tiên tiến trong khối.

Điều 6. Danh hiệu thi đua

1. Đối với tập thể gồm: “Tập thể lao động tiên tiến”; “Tập thể lao động xuất sắc”; “Cờ thi đua cấp bộ”; “Cờ thi đua của Chính phủ” được xét tặng một lần vào dịp tổng kết năm.

2. Đối với cá nhân gồm: “Lao động tiên tiến”; “Chiến sĩ thi đua cơ sở”; “Chiến sĩ thi đua cấp bộ”; “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được xét tặng một lần vào dịp tổng kết năm.

3. Tặng thưởng các danh hiệu thi đua:

a) Các tập thể, cá nhân thuộc Bộ được tặng các danh hiệu thi đua quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Các Sở, Ban Quản lý được tặng danh hiệu “Cờ thi đua cấp bộ” và được bình xét theo khối thi đua.

Điều 7. Tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua đối với cá nhân

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng năm 2013 (sau đây viết tắt là Nghị định số 65/2014/NĐ-CP). Trong đó, tiêu chuẩn hoàn thành tốt nhiệm vụ được dựa trên kết quả đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức (sau đây viết tắt là Nghị định số 56/2015/NĐ-CP).

2. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP. Trong đó, tiêu chuẩn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được dựa trên kết quả đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP.

Tỷ lệ bình bầu không quá 15% tổng số cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”(theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 07/2014/TT-BNV); tỷ lệ bình bầu của lãnh đạo là 30% trên tổng số lãnh đạo. Nếu số dư quá bán được bầu thêm một.

3. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp bộ” được xét tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng (sau đây viết tắt là Nghị định số 42/2010/NĐ-CP).

4. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được xét tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP.

Điều 8. Tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua đối với tập thể

1. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” được xét tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật thi đua, khen thưởng năm 2003.

2. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” được xét tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật thi đua, khen thưởng năm 2003.

3. Danh hiệu “Cờ thi đua cấp bộ” được xét tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 26 Luật thi đua, khen thưởng năm 2003.

a) Số lượng quy định chung:

Khôi các đơn vị thuộc Bộ:	09 cờ
Khôi các Sở:	09 cờ
Khôi các Ban Quản lý:	09 cờ
Khôi các Cục Thống kê:	10 cờ
Khôi các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê:	04 cờ

b) Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác hàng năm, Bộ trưởng xem xét, quyết định số lượng cụ thể trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ.

4. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” được xét tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 Thông tư số 07/2014/TT-BNV.

Mục 2

HÌNH THỨC, TIÊU CHUẨN KHEN THƯỞNG

Điều 9. Các loại hình khen thưởng

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 07/2014/TT-BNV.

Điều 10. Hình thức khen thưởng

1. Hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng

a) Bằng khen của Bộ trưởng;

b) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp ngành Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam”;
Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thống kê Việt Nam”.

2. Hình thức khen thưởng của thủ trưởng đơn vị phân cấp: Giấy khen.

3. Áp dụng các hình thức khen thưởng

a) Các đơn vị thuộc Bộ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này (đơn vị không phân cấp); khoản 1, khoản 2 Điều này (đơn vị phân cấp);

b) Các Sở, Ban Quản lý thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Tiêu chuẩn khen thưởng

1. Bằng khen của Bộ trưởng

a) Tặng cho cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP. Đối với trường hợp trước khi nghỉ hưu luôn hoàn thành nhiệm vụ nhưng chưa được tặng “Bằng khen của Bộ trưởng” trong quá trình công tác, có thể được xem xét, đề nghị khen thưởng;

b) Xét tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại điểm 2 khoản 39 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng năm 2013.

2. Số lượng bình xét

a) Các đơn vị thuộc Bộ do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xem xét, quyết định;

b) Các Sở, Ban Quản lý tính theo tỷ lệ là 05 phòng (ban, cấp tương đương) được bình xét 01 phòng (ban, cấp tương đương) và 30 cá nhân được bình xét 01 cá nhân. Nếu số dư quá bán được bình xét thêm 01;

c) Khối thi đua:

Khối có dưới 6 đơn vị bình xét 01 bằng khen;

Khối có từ 06 - 09 đơn vị bình xét 02 bằng khen;

Khối có từ 10 đơn vị trở lên bình xét 03 bằng khen.

3. Kỷ niệm chương

a) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp ngành Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam” thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2012/TT-BKHĐT ngày 19/10/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thống kê Việt Nam” thực hiện theo Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 768/QĐ-BKHĐT ngày 17/6/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Giấy khen của thủ trưởng các đơn vị phân cấp thuộc Bộ thực hiện theo quy định tại khoản 42 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng năm 2013.

Mục 3

NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP BÌNH XÉT

Điều 12. Nguyên tắc bình xét

1. Việc xét khen thưởng được tiến hành khi tổng kết 01 năm công tác, một cuộc vận động, một đợt thi đua theo chuyên đề, một cuộc tổng điều tra hoặc khi phát hiện gương người tốt, việc tốt.

2. Đơn vị thành lập có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên thì được xem xét bình bầu danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”.

3. Việc họp xét khen thưởng được tiến hành khi có từ 80% trở lên tổng số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hoặc thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị.

4. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” được bỏ phiếu kín và có tỷ lệ trên 70% số phiếu bầu.

5. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp bộ”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” và các danh hiệu vinh dự Nhà nước phải được Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xét, bỏ phiếu kín và có tỷ lệ phiếu bầu từ 90% trở lên, tính trên tổng số thành viên của Hội đồng. Nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng phiếu bầu.

6. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ thi đua cấp bộ”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” chỉ tiến hành bình xét khi cá nhân đã có quyết định công nhận sáng kiến, đề tài khoa học của Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở hoặc Hội đồng sáng kiến cấp bộ.

Điều 13. Phương pháp bình xét

1. Đối với các đơn vị không phân cấp tổ chức họp, bình xét tại đơn vị và trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xem xét, quyết định.

2. Đối với các đơn vị phân cấp tổ chức họp, bình xét tại đơn vị, sau đó thủ trưởng đơn vị xem xét, quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền và trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xem xét, quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền cấp Bộ và cấp Nhà nước. Đối với Tổng cục Thống kê, việc bình xét, khen thưởng được thực hiện theo quy định của ngành Thống kê.

3. Đối với lãnh đạo Bộ do Ban Cán sự Đảng và Bộ trưởng xem xét, quyết định.

4. Đối với thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xem xét, quyết định.

5. Đối với các Sở, Ban Quản lý, khối thi đua tổ chức họp, bình xét và trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xem xét, quyết định.

Chương III

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH, TRAO TẶNG, THỦ TỤC HỒ SƠ VÀ QUY TRÌNH ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG

Điều 14. Thẩm quyền quyết định khen thưởng

1. Bộ trưởng quyết định tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng: “Tập thể lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc”, “Cờ thi đua cấp bộ”, “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ thi đua cấp bộ”; “Băng khen của Bộ trưởng”, Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp ngành Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam”, Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thống kê Việt Nam”.

2. Thủ trưởng các đơn vị phân cấp thuộc Bộ quyết định tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và hình thức “Giấy khen”.

Điều 15. Tổ chức trao thưởng

1. Nghi thức trao thưởng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013 của Chính phủ về tổ chức ngày kỷ niệm, nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài.

2. Trường hợp tổ chức đón nhận riêng, đơn vị trình Bộ trưởng phê duyệt và phối hợp với Vụ Thi đua - Khen thưởng tổ chức trao tặng đúng nghi thức quy định.

Điều 16. Thủ tục trình khen thưởng

1. Quy định chung về trình khen thưởng thực hiện theo Điều 53 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng (sau đây viết tắt là Nghị định số 39/2012/NĐ-CP).

2. Cấp trình khen thưởng

a) Bộ trưởng trình Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại khoản 47 Điều 1 Luật thi đua, khen thưởng năm 2013;

b) Các đơn vị thuộc Bộ:

Thủ trưởng đơn vị không phân cấp trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xem xét, quyết định khen thưởng cho tập thể, cá nhân thuộc đơn vị quản lý;

Thủ trưởng đơn vị phân cấp trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xem xét, quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền Bộ trưởng và cấp Nhà nước cho tập thể, cá nhân thuộc đơn vị quản lý;

Cục Đầu tư nước ngoài là đầu mối trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xem xét, quyết định khen thưởng cho các cá nhân thuộc Bộ đang công tác theo nhiệm kỳ tại cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài.

c) Các Sở, Ban Quản lý trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xem xét, quyết định tặng “Bằng khen của Bộ trưởng” cho phòng, ban, cấp tương đương và cá nhân thuộc đơn vị quản lý;

d) Trưởng khối thi đua trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xem xét, quyết định tặng danh hiệu “Cờ thi đua cấp bộ” và “Bằng khen của Bộ trưởng” cho các thành viên trong khối;

đ) Khen ngoài Ngành và khen đối ngoại do các đơn vị trong Ngành có liên quan lập hồ sơ trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xem xét, quyết định.

Điều 17. Hồ sơ đề nghị khen thưởng

1. Đối với các đơn vị thuộc Bộ

a) Tờ trình kèm danh sách đề nghị khen thưởng (01 bản, Mẫu số 1a);

b) Trích Biên bản họp bình xét khen thưởng (01 bản, Mẫu số 1b);

c) Báo cáo thành tích của tập thể và cá nhân đề nghị khen thưởng;

Khen thưởng cấp bộ 01 bản (Tập thể Mẫu số 01, cá nhân Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 39/2012/NĐ-CP). Đối với danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ thi đua cấp bộ” phải có quyết định công nhận sáng kiến, đề tài khoa học;

Khen thưởng của Thủ tướng Chính phủ 03 bản (Tập thể Mẫu số 01, cá nhân Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 39/2012/NĐ-CP);

Khen thưởng của Chủ tịch nước 04 bản báo cáo thành tích (Tập thể Mẫu số 01, cá nhân Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 39/2012/NĐ-CP).

2. Đối với các Sở, Ban Quản lý

a) Tờ trình kèm danh sách đề nghị khen thưởng (01 bản, Mẫu số 1a);

b) Trích Biên bản họp bình xét khen thưởng (01 bản, Mẫu số 1b);

c) Báo cáo thành tích của tập thể (phòng, ban và cấp tương đương) và cá nhân đề nghị khen thưởng 01 bản (Tập thể Mẫu số 01, cá nhân Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 39/2012/NĐ-CP). Đối với Giám đốc Sở, Trưởng Ban Quản lý phải có xác nhận của UBND cấp tỉnh.

3. Đối với khối thi đua

a) Tờ trình kèm danh sách đề nghị khen thưởng (01 bản, Mẫu số 1a);

b) Trích Biên bản họp bình xét khen thưởng (01 bản, Mẫu số 1b);

c) Báo cáo thành tích của tập thể đạt “Cờ thi đua cấp bộ” và “Bảng khen của Bộ trưởng” (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 39/2012/NĐ-CP) và phải có xác nhận của UBND cấp tỉnh.

4. Hồ sơ khen thưởng theo thủ tục đơn giản thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 85 Luật thi đua, khen thưởng năm 2003.

5. Đối với những đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 39/2012/NĐ-CP.

Điều 18. Thời gian gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng

1. Các đơn vị thuộc Bộ:

a) Khen thưởng thuộc thẩm quyền cấp bộ: Trước ngày 15/01 hàng năm;

b) Khen thưởng cấp Nhà nước: Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có quyết định của Bộ trưởng, các tập thể, cá nhân hoàn thiện hồ sơ gửi về Vụ Thi đua - Khen thưởng;

c) Đối với Tổng cục Thống kê: Đợt 1 trước ngày 31/12; đợt 2 trước ngày 15/02 hàng năm.

2. Các Sở, Ban Quản lý: Trước ngày 31/01 hàng năm.

3. Các khối thi đua: Trước ngày 15/02 hàng năm.

4. Khen thưởng đột xuất, khen thưởng chuyên đề: Sau 15 ngày, kể từ khi lập được thành tích đột xuất hoặc kết thúc chuyên đề công tác. Đối với Tổng điều tra chu kỳ 5 năm, gửi hồ sơ sau 90 ngày; chu kỳ 10 năm sau 180 ngày, kể từ ngày kết thúc.

5. Khen thưởng quá trình công hiến: Trước ngày 31/7 hàng năm.

6. Khen thưởng các trường hợp khác: Thời gian thẩm định, trình ký quyết định khen thưởng là 15 ngày làm việc, tính từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị.

7. Ngoài việc gửi hồ sơ bằng văn bản theo quy định, các đơn vị gửi hồ sơ điện tử ở dạng word về địa chỉ mail: tdkt@mpi.gov.vn.

Điều 19. Quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng

1. Các đơn vị trong Ngành có trách nhiệm quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng theo quy định hiện hành.

2. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng.

Chương IV

HỘI ĐỒNG THI ĐUA - KHEN THƯỞNG, HỘI ĐỒNG SÁNG KIẾN

Điều 20. Thẩm quyền thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng sáng kiến các cấp

1. Bộ trưởng quyết định thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ để chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng trong toàn Ngành; Hội đồng sáng kiến cấp bộ để giúp Bộ trưởng xem xét, công nhận và đánh giá mức độ ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học.

2. Thủ trưởng đơn vị phân cấp quyết định thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng để chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng; Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở để giúp thủ trưởng đơn vị xem xét, công nhận và đánh giá mức độ ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học của đơn vị.

Điều 21. Nguyên tắc làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng sáng kiến các cấp

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng sáng kiến các cấp làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định theo đa số. Trường hợp ý kiến các thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng sáng kiến ngang nhau thì ý kiến của Chủ tịch Hội đồng là ý kiến quyết định.

2. Nguyên tắc làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng sáng kiến cấp bộ thực hiện theo Quy chế hoạt động của Hội đồng do Bộ trưởng quy định.

3. Nguyên tắc làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng sáng kiến các đơn vị phân cấp do thủ trưởng các đơn vị quy định.

Điều 22. Trách nhiệm của Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ

1. Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Quyết định số 450/QĐ-BKH ngày 09/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Vụ Thi đua - Khen thưởng.

2. Căn cứ kết luận của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ, Bộ trưởng:

a) Trình Bộ trưởng ký Quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền;

b) Hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ đối với khen thưởng cấp Nhà nước.

3. Thông báo cho đơn vị trình khen để bổ sung, hoàn thiện đối với hồ sơ chưa đúng quy định.

4. Khi nhận được quyết định khen thưởng trong thời gian 10 ngày làm việc phải trích quyết định, sao y, sao lục và gửi quyết định đến các đơn vị trong Ngành, đồng thời gửi đăng tải trên “Cổng Thông tin điện tử” của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Chương V QUỸ THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

Điều 23. Nguồn, mức trích và quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng

1. Nguồn và mức trích Quỹ thi đua, khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 67 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP và Thông tư số 71/2011/TT-BTC ngày 24/5/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng.

2. Vụ Thi đua - Khen thưởng chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định hiện hành.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư khuyến khích các tổ chức, cá nhân hỗ trợ, đóng góp để bổ sung Quỹ thi đua, khen thưởng.

Điều 24. Sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng

1. Chi tiền thưởng hoặc mua tặng phẩm cho các tập thể, cá nhân công tác tại các đơn vị không phân cấp thuộc Bộ được Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng khen thưởng.

2. Chi in giấy chứng nhận, giấy khen, bằng khen, làm kỷ niệm chương, huy hiệu, cờ thi đua, khung bằng khen.

3. Hàng năm trích 20% Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ để chi cho công tác tổ chức, chỉ đạo các phong trào thi đua, bao gồm các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức các cuộc họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng;

b) Xây dựng, tổ chức phát động, triển khai các phong trào thi đua trong toàn Ngành và chi tham gia các hoạt động của Khối thi đua các Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương;

c) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện phong trào thi đua và công tác khen thưởng;

d) Tập huấn nghiệp vụ về thi đua, khen thưởng; tổ chức hội nghị ký kết giao ước thi đua; hội nghị sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm, công tác tuyên truyền, biểu dương, nhân rộng điển hình tiên tiến;

đ) Một số nội dung chi khác do người có thẩm quyền quyết định.

4. Quỹ thi đua, khen thưởng của các đơn vị phân cấp thuộc Bộ được sử dụng:

a) Chi tiền thưởng cho các tập thể, cá nhân thuộc đơn vị được cấp trên tặng thưởng;

b) Chi tiền thưởng cho các tập thể, cá nhân được thủ trưởng đơn vị tặng thưởng theo thẩm quyền;

c) Chi cho công tác tổ chức phong trào thi đua và các hoạt động phục vụ công tác thi đua, khen thưởng.

5. Cách tính tiền thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 74, Điều 75, Điều 76 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP.

Điều 25. Nguyên tắc chi thưởng

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP.

Chương VI

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ, KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VỀ THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của tập thể, cá nhân trong thi đua, khen thưởng

Thực hiện theo quy định tại Điều 77, Điều 78, Điều 79 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP.

Điều 27. Kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng

1. Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng tại các đơn vị trong Ngành theo quy định hiện hành.

2. Thủ trưởng các đơn vị trong Ngành có trách nhiệm kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng tại đơn vị.

3. Trưởng khối thi đua có trách nhiệm kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng của khối theo nội dung giao ước thi đua đã ký kết.

Điều 28. Xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Thực hiện theo quy định tại Điều 80, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, giám đốc các Sở, trưởng các Ban Quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ, Bộ trưởng về công tác thi đua, khen thưởng thuộc thẩm quyền.

2. Hàng năm, các đơn vị trong Ngành có trách nhiệm sơ kết, tổng kết, đánh giá, bình xét khen thưởng và gửi báo cáo về Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ; tuyên truyền, phát hiện các gương người tốt, việc tốt trong phong trào thi đua để bồi dưỡng, nhân rộng các điển hình; đấu tranh, phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng.

3. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và thay thế Thông tư số 06/2012/TT-BKHĐT ngày 19/10/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam.

4. Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị trong Ngành tổ chức thực hiện Thông tư này.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng TĐKT TW;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HDND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế nhà nước;
- Công TTĐT Bộ KH&ĐT; Công TTĐT Chính phủ, Công báo;
- Ban TĐKT Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các Tổng cục, Cục, Vụ, Viện và các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- BQL các KCN, KCX, KKT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, Vụ TĐKT.

H 380



MỤC LỤC

Nội dung tiêu đề	Trang số
Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	1
Điều 2. Đối tượng áp dụng	2
Điều 3. Mục tiêu, nguyên tắc thi đua, khen thưởng	2
Chương II. DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG, NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP BÌNH XÉT	2
Mục 1. PHONG TRÀO THI ĐUA, DANH HIỆU THI ĐUA	2
Điều 4. Hình thức, nội dung tổ chức phong trào thi đua	2
Điều 5. Tổ chức, hoạt động khởi thi đua	2
Điều 6. Danh hiệu thi đua	3
Điều 7. Tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua đối với cá nhân	3
Điều 8. Tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua đối với tập thể	4
Mục 2. HÌNH THỨC, TIÊU CHUẨN KHEN THƯỞNG	4
Điều 9. Các loại hình khen thưởng	4
Điều 10. Hình thức khen thưởng	4
Điều 11. Tiêu chuẩn khen thưởng	5
Mục 3. NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP BÌNH XÉT	5
Điều 12. Nguyên tắc bình xét	5
Điều 13. Phương pháp bình xét	6
Chương III. THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH, TRAO TẶNG, THỦ TỤC HỒ SƠ VÀ QUY TRÌNH ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG	6
Điều 14. Thẩm quyền quyết định khen thưởng	6
Điều 15. Tổ chức trao thưởng	7
Điều 16. Thủ tục trình khen thưởng	7
Điều 17. Hồ sơ đề nghị khen thưởng	7
Điều 18. Thời gian gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng	8
Điều 19. Quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng	9

Chương IV. HỘI ĐỒNG THI ĐUA-KHEN THƯỞNG, HỘI ĐỒNG SÁNG KIẾN	9
Điều 20. Thẩm quyền thành lập Hội đồng Thi đua -Khen thưởng, Hội đồng sáng kiến các cấp	9
Điều 21. Nguyên tắc làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng sáng kiến các cấp	9
Điều 22. Trách nhiệm của Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ	10
Chương V. QUỸ THI ĐUA, KHEN THƯỞNG	10
Điều 23. Nguồn, mức trích và quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng	10
Điều 24. Sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng	11
Điều 25. Nguyên tắc chi thưởng	11
Chương VI. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ, KIỂM TRA XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ THI ĐUA, KHEN THƯỞNG	11
Điều 26. Quyền, nghĩa vụ của tập thể, cá nhân trong thi đua, khen thưởng	11
Điều 27. Kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng	11
Điều 28. Xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo	11
Chương VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	12
Điều 29. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành./.	12

Biểu mẫu Phụ lục	Nội dung	Trang số
Mẫu số 1a	Tờ trình kèm danh sách đề nghị khen thưởng	15
Mẫu số 1b	Trích Biên bản họp xét đề nghị khen thưởng	17
Mẫu số 1c	Bản đăng ký thi đua	18
Phụ lục 1	Danh sách các đơn vị không phân cấp thuộc Bộ	19
Phụ lục 2	Danh sách các đơn vị phân cấp thuộc Bộ	20
Phụ lục 3	Danh sách Khối thi đua các đơn vị thuộc Bộ	21
Phụ lục 4	Danh sách Khối thi đua các Sở Kế hoạch và Đầu tư	22
Phụ lục 5	Danh sách Khối thi đua Ban Quản lý các KCN, KCX, KKT	24
Phụ lục 6	Danh sách Khối thi đua các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê	26
Phụ lục 7	Danh sách Khối thi đua các Cục Thống kê	27

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
ĐƠN VỊ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TTTr-....

Tỉnh(thành phố), ngày... tháng... năm....

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị khen thưởng năm ...

Kính gửi: Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ Luật thi đua, khen thưởng năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng năm 2005 và năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010; Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27/4/2012; Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng năm 2013;

Căn cứ Thông tư số/2015/TT-BKHĐT ngày tháng năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ kết quả phiên họp ngày.....tháng.....năm⁽¹⁾ Kính đề nghị Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xem xét, quyết định tặng thưởng cho các tập thể, cá nhân ...⁽²⁾ có thành tích xuất sắc trong công tác năm (xin gửi kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ TDKT;
- Lưu: VT.

Thủ trưởng đơn vị
(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1): Tên cơ quan, đơn vị đề nghị khen thưởng.
- (2): Chỉ ghi số lượng tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng.

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG NĂM

TT	Tên tập thể, cá nhân	Chức vụ (đối với cá nhân)	Ghi chú
I	Khen cấp bộ (tập thể)		
1	Tập thể lao động tiên tiến		
2	Tập thể lao động xuất sắc		
3	Cờ thi đua cấp Bộ		
4	Cờ thi đua của Chính phủ		
5	Băng khen của Bộ trưởng		
II	Khen cấp bộ (cá nhân)		
1	Lao động tiên tiến Ông (bà).....		
2	Chiến sĩ thi đua cơ sở		
3	Chiến sĩ thi đua cấp bộ		
4	Chiến sĩ thi đua toàn quốc		
5	Băng khen của Bộ trưởng		
III	Băng khen của Thủ tướng Chính phủ		
1	Tập thể		
2	Cá nhân (ông, bà)		
IV	Huân chương.....		
1	Tập thể		
2	Cá nhân (ông, bà)		
		

- Đề nghị ghi rõ: a) Tổng số cán bộ của đơn vị: người.
b) Tổng số phòng/ban và cấp tương đương:.....
- Đối với các đơn vị phân cấp: Phải gửi kèm theo Quyết định “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và “Tập thể Lao động tiên tiến” của đơn vị.

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
ĐƠN VỊ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh(thành phố), ngày... tháng... năm....

TRÍCH BIÊN BẢN HỌP
VỀ VIỆC XÉT ĐỀ NGHỊ TẶNG THƯỞNG NĂM.....

Hội đồng Thi đua - Khen thưởng⁽¹⁾ họp để bình xét khen thưởng cho các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác....đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Kế hoạch và Đầu tư.

Thời gian: giờ phút, ngày tháng năm

Địa điểm:

Chủ trì cuộc họp: Đ/c, Chủ tịch Hội đồng TĐKT
(hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng TĐKT)

Thư ký cuộc họp: Đ/c, chức vụ:

Thành viên Hội đồng TĐKT tham dự gồm các đồng chí:

1. Đ/c chức vụ:..... Chủ tịch Hội đồng TĐKT;
2. Đ/c chức vụ:.....
3. Đ/c chức vụ:.....

.....

Sau khi Hội đồng đã họp phân tích, đánh giá thành tích của các cá nhân, tập thể đề nghị khen thưởng, Hội đồng tiến hành bỏ phiếu kín.

Kết quả kiểm phiếu:

TT	Tên tập thể/cá nhân	Mức khen	Số phiếu đạt/tổng số phiếu ⁽²⁾
...

Cuộc họp kết thúc vào hồi giờ phút, ngày tháng năm

Thư ký
(ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch Hội đồng
(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1): Tên cơ quan, đơn vị đề nghị khen thưởng.

(2): Đối với danh hiệu CSTĐ các cấp phải bỏ phiếu kín.

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
Đơn vị:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh(thành phố), ngày..... tháng...năm

BẢN ĐĂNG KÝ THI ĐUA NĂM

Kính gửi: Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hưởng ứng phong trào thi đua do Bộ trưởng phát động, Lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ, công chức, viên chức đăng ký thi đua năm với nội dung và mục tiêu sau đây:

1. Nội dung thi đua:

.....
.....
.....

2. Mục tiêu thi đua:

a) Đối với tập thể:

.....
.....
.....

b) Đối với cá nhân:

.....
.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, đóng dấu nếu có)

**DANH SÁCH
CÁC ĐƠN VỊ KHÔNG PHÂN CẤP THUỘC BỘ**

1. Văn phòng Bộ
2. Vụ Tổ chức cán bộ
3. Thanh tra Bộ
4. Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân
5. Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ
6. Vụ Tài chính, tiền tệ
7. Vụ Kinh tế công nghiệp
8. Vụ Kinh tế nông nghiệp
9. Vụ Kinh tế dịch vụ
10. Vụ Kết cấu hạ tầng và đô thị
11. Vụ Quản lý các khu kinh tế
12. Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư
13. Vụ Kinh tế đối ngoại
14. Vụ Lao động, văn hóa, xã hội
15. Vụ Khoa học, giáo dục, tài nguyên và môi trường
16. Vụ Quản lý quy hoạch
17. Vụ Quốc phòng, an ninh
18. Vụ Hợp tác xã
19. Vụ Pháp chế
20. Vụ Thi đua - Khen thưởng
21. Văn phòng Đảng ủy và các tổ chức đoàn thể./.

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ PHÂN CẤP THUỘC BỘ

1. Cục Quản lý đấu thầu
2. Cục Phát triển doanh nghiệp
3. Cục Quản lý đăng ký kinh doanh
4. Cục Đầu tư nước ngoài
5. Tổng cục Thống kê
6. Viện Chiến lược phát triển
7. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
8. Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia
9. Trung tâm Tin học
10. Báo Đầu tư
11. Tạp chí Kinh tế và Dự báo
12. Học viện Chính sách và Phát triển
13. Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng
14. Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ Kinh tế - Kế hoạch
15. Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa./.

DANH SÁCH KHỐI THI ĐUA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ

I. KHỐI TỔNG HỢP

1. Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân
2. Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ
3. Vụ Quản lý các khu kinh tế
4. Vụ Kinh tế đối ngoại
5. Vụ Tổ chức cán bộ
6. Vụ Thi đua - Khen thưởng
7. Thanh tra Bộ
8. Văn phòng Bộ
9. Văn phòng Đảng ủy và các tổ chức đoàn thể

II. KHỐI CHUYÊN NGÀNH 1

1. Cục Quản lý đầu thầu
2. Cục Phát triển doanh nghiệp
3. Cục Quản lý đăng ký kinh doanh
4. Cục Đầu tư nước ngoài
5. Tổng cục Thống kê
6. Vụ Quốc phòng, an ninh
7. Vụ Pháp chế
8. Vụ Hợp tác xã

III. KHỐI CHUYÊN NGÀNH 2

1. Vụ Tài chính, tiền tệ
2. Vụ Kinh tế công nghiệp
3. Vụ Kinh tế nông nghiệp
4. Vụ Kinh tế dịch vụ
5. Vụ Kết cấu hạ tầng và đô thị
6. Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư
7. Vụ Lao động, văn hóa, xã hội
8. Vụ Khoa học, giáo dục, tài nguyên và môi trường
9. Vụ Quản lý quy hoạch

IV. KHỐI SỰ NGHIỆP

1. Viện Chiến lược phát triển
2. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
3. Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia
4. Trung tâm Tin học
5. Báo Đầu tư
6. Tạp chí Kinh tế và Dự báo
7. Học viện Chính sách và Phát triển
8. Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng
9. Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ Kinh tế - Kế hoạch
10. Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa./.

DANH SÁCH KHỐI THI ĐUA CÁC SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

I. Khối đồng bằng Sông Hồng

1. Thành phố Hà Nội
2. Thành phố Hải Phòng
3. Tỉnh Hải Dương
4. Tỉnh Hưng Yên
5. Tỉnh Ninh Bình
6. Tỉnh Thái Bình
7. Tỉnh Hà Nam
8. Tỉnh Nam Định
9. Tỉnh Bắc Ninh
10. Tỉnh Vĩnh Phúc
11. Tỉnh Quảng Ninh

II. Khối miền núi biên giới phía Bắc

1. Tỉnh Lai Châu
2. Tỉnh Điện Biên
3. Tỉnh Sơn La
4. Tỉnh Cao Bằng
5. Tỉnh Lạng Sơn
6. Tỉnh Lào Cai
7. Tỉnh Hà Giang

III. Khối trung du và miền núi phía Bắc

1. Tỉnh Bắc Giang
2. Tỉnh Thái Nguyên
3. Tỉnh Bắc Kạn
4. Tỉnh Tuyên Quang
5. Tỉnh Phú Thọ
6. Tỉnh Yên Bái
7. Tỉnh Hòa Bình

IV. Khối Bắc Trung Bộ

1. Tỉnh Thanh Hóa
2. Tỉnh Nghệ An
3. Tỉnh Hà Tĩnh
4. Tỉnh Quảng Bình
5. Tỉnh Quảng Trị
6. Tỉnh Thừa Thiên Huế

V. Khối Duyên hải miền Trung

1. Thành phố Đà Nẵng
2. Tỉnh Quảng Nam
3. Tỉnh Quảng Ngãi
4. Tỉnh Bình Định
5. Tỉnh Phú Yên
6. Tỉnh Khánh Hòa

VI. Khối Tây Nguyên

1. Tỉnh Kon Tum
2. Tỉnh Gia Lai
3. Tỉnh Đắk Lắk
4. Tỉnh Đắk Nông
5. Tỉnh Lâm Đồng

VII. Khối miền Tây Nam Bộ 1

1. Thành phố Cần Thơ
2. Tỉnh Long An
3. Tỉnh Bến Tre
4. Tỉnh Tiền Giang
5. Tỉnh Đồng Tháp
6. Tỉnh Vĩnh Long
7. Tỉnh Trà Vinh

VIII. Khối miền Tây Nam Bộ 2

1. Tỉnh Kiên Giang
2. Tỉnh An Giang
3. Tỉnh Hậu Giang
4. Tỉnh Sóc Trăng
5. Tỉnh Bạc Liêu
6. Tỉnh Cà Mau

IX. Khối miền Đông Nam Bộ

1. Thành phố Hồ Chí Minh
2. Tỉnh Tây Ninh
3. Tỉnh Bình Phước
4. Tỉnh Bình Dương
5. Tỉnh Đồng Nai
6. Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
7. Tỉnh Ninh Thuận
8. Tỉnh Bình Thuận./.

DANH SÁCH

KHỐI THI ĐUA BAN QUẢN LÝ CÁC KCN, KCX, KKT

I. Khối các tỉnh đồng bằng Sông Hồng

1. Ban Quản lý các KCN và CX Hà Nội
2. Ban Quản lý KKT Hải Phòng
3. Ban Quản lý các KCN tỉnh Hải Dương
4. Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên
5. Ban Quản lý các KCN tỉnh Ninh Bình
6. Ban Quản lý các KCN tỉnh Thái Bình
7. Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam
8. Ban Quản lý các KCN tỉnh Nam Định
9. Ban Quản lý các KCN Bắc Ninh
10. Ban Quản lý các KCN Vĩnh Phúc
11. Ban Quản lý KKT Quảng Ninh

II. Khối các tỉnh miền núi biên giới phía Bắc

1. Ban Quản lý KKT cửa khẩu Ma Lù Thàng tỉnh Lai Châu
2. Ban Quản lý các KCN tỉnh Sơn La
3. Ban Quản lý KKT tỉnh Lào Cai
4. Ban Quản lý KKT tỉnh Cao Bằng
5. Ban Quản lý Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn
6. Ban Quản lý các KKT tỉnh Hà Giang

III. Khối các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc

1. Ban Quản lý các KCN tỉnh Hòa Bình
2. Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang
3. Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên
4. Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Kạn
5. Ban Quản lý các KCN tỉnh Tuyên Quang
6. Ban Quản lý các KCN Phú Thọ
7. Ban Quản lý các KCN tỉnh Yên Bái

IV. Khối các tỉnh Bắc Trung Bộ

1. Ban Quản lý KKT Nghi Sơn tỉnh Thanh Hóa
2. Ban Quản lý KKT Đông Nam tỉnh Nghệ An
3. Ban Quản lý KKT tỉnh Hà Tĩnh
4. Ban Quản lý KKT Quảng Bình
5. Ban Quản lý KKT tỉnh Quảng Trị
6. Ban Quản lý KKT Đông Nam Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị
7. Ban Quản lý KKT Chân Mây-Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế
8. Ban Quản lý các KCN Thừa Thiên Huế

V. Khối các tỉnh Duyên hải miền Trung

1. Ban Quản lý các KCN và CX Đà Nẵng
2. Ban Quản lý các KCN Quảng Nam
3. Ban Quản lý KKT mở Chu Lai tỉnh Quảng Nam
4. Ban Quản lý các KCN Quảng Ngãi
5. Ban Quản lý KKT Dung Quất
6. Ban Quản lý KKT tỉnh Bình Định
7. Ban Quản lý KKT tỉnh Phú Yên
8. Ban Quản lý KKT Vân Phong tỉnh Khánh Hòa

VI. Khối các tỉnh Tây Nguyên

1. Ban Quản lý KKT tỉnh Kon Tum
2. Ban Quản lý KKT tỉnh Gia Lai
3. Ban Quản lý các KCN tỉnh Đắk Lắk
4. Ban Quản lý các KCN tỉnh Đắk Nông
5. Ban Quản lý các KCN tỉnh Lâm Đồng

VII. Khối các tỉnh miền Tây Nam Bộ 1

1. Ban Quản lý các KCX và CN Cần Thơ
2. Ban Quản lý KKT tỉnh Long An
3. Ban Quản lý các KCN Bến Tre
4. Ban Quản lý các KCN tỉnh Tiền Giang
5. Ban Quản lý KKT Đồng Tháp
6. Ban Quản lý các KCN Vĩnh Long
7. Ban Quản lý KKT Trà Vinh

VIII. Khối các tỉnh miền Tây Nam Bộ 2

1. Ban Quản lý KKT tỉnh Kiên Giang
2. Ban Quản lý KKT Phú Quốc tỉnh Kiên Giang
3. Ban Quản lý KKT tỉnh An Giang
4. Ban Quản lý các KCN tỉnh Hậu Giang
5. Ban Quản lý các KCN tỉnh Sóc Trăng
6. Ban Quản lý các KCN tỉnh Bạc Liêu
7. Ban Quản lý KKT tỉnh Cà Mau

IX. Khối các tỉnh miền Đông Nam Bộ

1. Ban Quản lý các KCX và CN thành phố Hồ Chí Minh
2. Ban Quản lý KKT tỉnh Tây Ninh
3. Ban Quản lý KKT tỉnh Bình Phước
4. Ban Quản lý các KCN Bình Dương
5. Ban Quản lý KCN Việt Nam-Singapore
6. Ban Quản lý các KCN Đồng Nai
7. Ban Quản lý các KCN tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
8. Ban Quản lý các KCN tỉnh Ninh Thuận
9. Ban Quản lý các KCN tỉnh Bình Thuận./.

DANH SÁCH

KHÔI THI ĐUA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TỔNG CỤC THỐNG KÊ

I. Khối I

1. Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin
2. Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia
3. Vụ Thống kê Tổng hợp
4. Vụ Thống kê Giá

II. Khối II

1. Vụ Thống kê Công nghiệp
2. Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản
3. Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ
4. Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư
5. Vụ Thống kê Dân số và Lao động
6. Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường

III. Khối III

1. Vụ Tổ chức cán bộ
2. Vụ Kế hoạch tài chính
3. Vụ Thống kê Nước ngoài và Hợp tác quốc tế
4. Văn phòng
5. Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê

IV. Khối IV

1. Trung tâm Tư liệu và Dịch vụ Thống kê
2. Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I
3. Trung tâm Tin học Thống kê khu vực II
4. Trung tâm Tin học Thống kê khu vực III
5. Tạp chí Con số và Sự kiện
6. Viện Khoa học Thống kê
7. Nhà Xuất bản Thống kê
8. Trường Cao đẳng Thống kê
9. Trường Trung cấp Thống kê./.

DANH SÁCH KHỐI THI ĐUA CÁC CỤC THỐNG KÊ

I. Khối các thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thành phố Hà Nội
2. Thành phố Hải Phòng
3. Thành phố Hồ Chí Minh
4. Thành phố Đà Nẵng
5. Thành phố Cần Thơ

II. Khối các tỉnh đồng bằng Sông Hồng

1. Tỉnh Hải Dương
2. Tỉnh Hưng Yên
3. Tỉnh Ninh Bình
4. Tỉnh Thái Bình
5. Tỉnh Hà Nam
6. Tỉnh Nam Định
7. Tỉnh Bắc Ninh
8. Tỉnh Vĩnh Phúc
9. Tỉnh Quảng Ninh

III. Khối các tỉnh miền núi biên giới phía Bắc

1. Tỉnh Lai Châu
2. Tỉnh Điện Biên
3. Tỉnh Sơn La
4. Tỉnh Cao Bằng
5. Tỉnh Lạng Sơn
6. Tỉnh Lai Châu
7. Tỉnh Hà Giang

IV. Khối các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc

1. Tỉnh Bắc Giang
2. Tỉnh Thái Nguyên
3. Tỉnh Bắc Kạn
4. Tỉnh Tuyên Quang
5. Tỉnh Phú Thọ
6. Tỉnh Yên Bái
7. Tỉnh Hòa Bình

V. Khối các tỉnh Bắc Trung Bộ

1. Tỉnh Thanh Hóa
2. Tỉnh Nghệ An
3. Tỉnh Hà Tĩnh

4. Tỉnh Quảng Bình
5. Tỉnh Quảng Trị
6. Tỉnh Thừa Thiên Huế

VI. Khối các tỉnh Duyên hải miền Trung

1. Tỉnh Quảng Nam
2. Tỉnh Quảng Ngãi
3. Tỉnh Bình Định
4. Tỉnh Phú Yên
5. Tỉnh Khánh Hòa

VII. Khối các tỉnh Tây Nguyên

1. Tỉnh Kon Tum
2. Tỉnh Gia Lai
3. Tỉnh Đắk Lắk
4. Tỉnh Đắk Nông
5. Tỉnh Lâm Đồng

VIII. Khối các tỉnh miền Tây Nam Bộ 1

1. Tỉnh Long An
2. Tỉnh Bến Tre
3. Tỉnh Tiền Giang
4. Tỉnh Đồng Tháp
5. Tỉnh Vĩnh Long
6. Tỉnh Trà Vinh

IX. Khối các tỉnh miền Tây Nam Bộ 2

1. Tỉnh Kiên Giang
2. Tỉnh An Giang
3. Tỉnh Hậu Giang
4. Tỉnh Sóc Trăng
5. Tỉnh Bạc Liêu
6. Tỉnh Cà Mau

X. Khối các tỉnh miền Đông Nam Bộ

1. Tỉnh Tây Ninh
2. Tỉnh Bình Phước
3. Tỉnh Bình Dương
4. Tỉnh Đồng Nai
5. Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
6. Tỉnh Ninh Thuận
7. Tỉnh Bình Thuận./.